

Số: 299 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Quảng Điền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 34/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Quảng Điền với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.030,98</b>	<b>49,30</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.452,01	27,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.407,20</i>	<i>27,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	921,77	5,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,76	0,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	213,97	1,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	958,74	5,89
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	924,44	5,68
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	467,29	2,87
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.958,47</b>	<b>48,86</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,63	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	110,00	0,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,22	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,65	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,83	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,87	0,92
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.857,36	17,54
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>948,81</i>	<i>5,82</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>420,58</i>	<i>2,58</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>18,77</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,32</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>60,28</i>	<i>0,37</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,17	0,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,41	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,15	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	3,35	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,26	0,10
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.347,95	8,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,05	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,39	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,92	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.237,53	7,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	163,13	1,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,42	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	122,30	0,75
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	374,12	2,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.870,89	17,63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>299,28</b>	<b>1,84</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng (*)</b>			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.189,29	7,30
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.499,96	27,63
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.172,71	7,20
6	Khu du lịch	KDL	21,00	0,13
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	112,22	0,69
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	163,13	1,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	26,70	0,16
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	198,43	1,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	15.099,44	92,70
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.240,16	7,61

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>97,53</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,41
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,17
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>66,82</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,93
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,29
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,82</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>18,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>97,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>23,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,17
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	50,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)	-
	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>5,16</b>

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>29,03</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	24,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,10
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	0,04
-	Đất thủy lợi	DTL	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Điền (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Điền.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Điền theo các Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Quảng Điền nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quảng Điền:

a) Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân để quyết định quy mô, diện tích cho chuyển mục đích sử dụng đất và đảm bảo đúng quy định pháp luật; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường, tránh tình trạng hình thành đường giao thông mới không đúng với quy hoạch xây dựng, giao thông của địa phương.

b) Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quảng Điền.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

6. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công



trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Quảng Điền nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Quảng Điền;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, XT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Quý Phương**

**PHỤ LỤC I:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT**  
**THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 299 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>			<b>4,97</b>
1	Trụ sở công an huyện Quảng Điền	CAN	Thị trấn Sịa	4,97
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>			
1	Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô 1,30 ha)	DNL	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0,25
<b>1.3</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023</b>			
1	Hạ tầng phục vụ dân sinh kết hợp phát triển du lịch xã Quảng Công (Hạng mục: Giao thông, điện chiếu sáng, bãi đỗ xe)	DGT	Xã Quảng Công	0,56
2	Nâng cấp Quốc lộ 49B	DGT	Xã Quảng Công, xã Quảng Ngạn	2,40
3	Nâng cấp, mở rộng đường Đặng Huy Cát (đoạn từ tỉnh lộ 11A đến Tổ dân phố Lương Cổ), thị trấn Sịa	DGT	Thị trấn Sịa	0,65
4	Chỉnh trang công viên Cồn Tộc	DKV	Xã Quảng Lợi	2,63
5	Khu dân cư xen ghép thôn Lai Trung	ONT	Xã Quảng Vinh	0,46
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>11,92</b>

**PHỤ LỤC II:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**  
*(Kèm theo Quyết định số: 299 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
*	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023</b>						
1	Xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn (Km24+300 – Km24+400) đường Tỉnh 4, đoạn qua xã Quảng Lợi.	DGT	Xã Quảng Lợi	0,16	0,05		
2	Nâng cấp Quốc lộ 49B	DGT	Xã Quảng Công, xã Quảng Ngạn	2,40	0,20		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Đặng Huy Cát (đoạn từ tỉnh lộ 11A đến Tổ dân phố Lương Cô), thị trấn Sịa	DGT	Thị trấn Sịa	0,65	0,10		
4	Kè kết hợp chỉnh trang bờ Bắc sông Sịa (giai đoạn 2), thị trấn Sịa	DTL	Thị trấn Sịa	1,54	0,72		
5	Khu dân cư xen ghép thôn Thanh Hà, xã Quảng Thành	ONT	Xã Quảng Thành	0,23	0,23		
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>4,98</b>	<b>1,30</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

**PHỤ LỤC III:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022**  
**CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 299/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2022</b>			<b>2,50</b>
-	<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023</b>			
1	Nạo vét và gia cố các thủy đạo sau công thoát lũ kết hợp giao thông (cổng An Xuân, Hà Đò, Mai Dương, Bàu Bang, Bạch Đằng, Bàu Sau và Quán Cửa)	DTL	Huyện Quảng Điền	2,50
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2023</b>			<b>32,32</b>
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>			
1	Trụ sở công an xã Quảng An	CAN	Xã Quảng An	0,26
2	Trụ sở công an xã Quảng Công	CAN	Xã Quảng Công	0,15
3	Trụ sở công an xã Quảng Ngạn	CAN	Xã Quảng Ngạn	0,16
4	Trụ sở công an xã Quảng Phú	CAN	Xã Quảng Phú	0,15
5	Trụ sở công an xã Quảng Lợi	CAN	Xã Quảng Lợi	0,23
6	Trụ sở công an xã Quảng Thọ	CAN	Xã Quảng Thọ	0,14
7	Trụ sở công an xã Quảng Thành	CAN	Xã Quảng Thành	0,14
8	Trụ sở công an xã Quảng Thái	CAN	Xã Quảng Thái	0,12
9	Trụ sở công an xã Quảng Vinh	CAN	Xã Quảng Vinh	0,16
10	Trụ sở công an xã Quảng Phước	CAN	Xã Quảng Phước	0,14
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
11	Hạ tầng kỹ thuật và công trình chống lấn chiếm của Cục 72/Tổng cục II thuộc huyện Phong Điền -Quảng Điền với tổng diện tích 53,61 ha (Đã thực hiện 50.67 ha)	CQP	Xã Phong Hải - huyện Phong Điền; Xã Quảng Ngạn - huyện Quảng Điền	2,94
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023</b>			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phường Thiên, xã Quảng Công	DGT	Xã Quảng Công	0,29
2	Xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn (Km24+300 – Km24+400) đường Tỉnh 4, đoạn qua xã Quảng Lợi.	DGT	Xã Quảng Lợi	0,16
3	Kè kết hợp chỉnh trang bờ Bắc sông Sịa (giai đoạn 2), thị trấn Sịa	DGT	Thị trấn Sịa	1,54
4	Cổng An Thành, xã Quảng Thành	DTL	Xã Quảng Thành	0,27
5	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Vịnh	ONT	Thị trấn Sịa	23,00
6	Hạ tầng khu dân cư phía Đông xã Quảng Lợi (giai đoạn 2)	ONT, ODT	Xã Quảng Lợi, Thị trấn Sịa	2,47
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>34,82</b>

**PHỤ LỤC IV:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CHUYỂN**  
**TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 299/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
*	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023</b>						
-	<i>Chuyển tiếp từ năm 2023</i>						
1	Trụ sở công an xã Quảng An	CAN	Xã Quảng An	0,26	0,23	0,00	0,00
2	Trụ sở công an xã Quảng Công	CAN	Xã Quảng Công	0,15	0,15	0,00	0,00
3	Trụ sở công an xã Quảng Ngạn	CAN	Xã Quảng Ngạn	0,16	0,16	0,00	0,00
4	Trụ sở công an xã Quảng Phú	CAN	Xã Quảng Phú	0,15	0,15	0,00	0,00
5	Trụ sở công an xã Quảng Lợi	CAN	Xã Quảng Lợi	0,23	0,23	0,00	0,00
6	Trụ sở công an xã Quảng Thọ	CAN	Xã Quảng Thọ	0,14	0,14	0,00	0,00
7	Trụ sở công an xã Quảng Thành	CAN	Xã Quảng Thành	0,14	0,14	0,00	0,00
8	Hạ tầng khu dân cư phía Đông xã Quảng Lợi (giai đoạn 2)	ONT, ODT	Xã Quảng Lợi, Thị trấn Sịa	2,47	2,16	0,00	0,00
	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>						
9	Hạ tầng kỹ thuật và công trình chống lấn chiếm của Cục 72/Tổng cục II thuộc huyện Phong Điền - Quảng Điền với tổng diện tích 53,61 ha (Đã thực hiện 50.67 ha)	CQP	Xã Phong Hải - huyện Phong Điền; Xã Quảng Ngạn - huyện Quảng Điền	2,94	0,00	2,61	0,00
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>6,64</b>	<b>3,36</b>	<b>2,61</b>	<b>0,00</b>

**PHỤ LỤC V:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ**  
**DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 299 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Dự án khai thác quặng sa khoáng Titan-Zircon tại xã Quảng Công và xã Quảng Ngạn (Giai đoạn 3)	SKS	Xã Quảng Công; Xã Quảng Ngạn	62,64
2	Hạ tầng khu quy hoạch chỉnh trang hai bên bờ sông Sịa (Đoạn từ cầu Đan Điền đến cầu Bộ Phi)	DHT	Xã Quảng Phước	2,00
3	Mở rộng trường THCS Phan Thế Phương	DGD	Xã Quảng Công	0,30
4	Mở rộng khuôn viên trường THCS Nguyễn Hữu Đà	DGD	Xã Quảng Vinh	0,40
5	Khu dân cư xen ghép thôn Thanh Hà, xã Quảng Thành	ONT	Xã Quảng Thành	0,27
6	Khu dân cư phía nam UBND xã	ONT	Xã Quảng An	2,02
7	Hạ tầng điểm dân cư Cửa Rào Nam và Hói Đen xã Quảng Phước (Giai đoạn 2)	ONT	Xã Quảng Phước	2,50
8	Hạ tầng khu dân cư Đồng Bào - Đức Trọng (giai đoạn 1)	ONT	Xã Quảng Vinh	1,60
9	Khu dân cư Đông Quảng An (giai đoạn 1)	ONT	Xã Quảng An	0,85
10	Khu dân cư phía Bắc nhà văn hóa	ODT	Thị trấn Sịa	1,20
11	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng An (Thôn An Xuân Tây: 0,06 ha)	ONT	Xã Quảng An	0,06
12	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thọ (Thôn La Vân Thượng: 0,05 ha; Thôn Niêm Phò: 0,36 ha; Thôn Phước Yên: 0,04 ha)	ONT	Xã Quảng Thọ	0,45
13	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Vinh (Thôn Phố Lại: 0,17 ha; Thôn Đức Trọng: 0,23 ha; Thôn Lai Lâm: 0,10 ha)	ONT	Xã Quảng Vinh	0,50
14	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Ngạn (Thôn Tân Mỹ: 0,39 ha; Thôn 2: 0,40 ha)	ONT	Xã Quảng Ngạn	0,79
15	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thái (Thôn Trung Kiều: 0,06 ha)	ONT	Xã Quảng Thái	0,06
16	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thành (Thôn Tây Thành: 0,16 ha)	ONT	Xã Quảng Thành	0,16
17	Đất giao tái định cư xã Quảng Ngạn	ONT	Xã Quảng Ngạn	0,60
18	Đất giao tái định cư xã Quảng Công	ONT	Xã Quảng Công	18,50
19	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất ở sang đất ở trên địa bàn huyện	ONT, ODT	Thị trấn Sịa	0,12
			Xã Quảng Lợi	0,10
			Xã Quảng Vinh	0,12
			Xã Quảng An	0,01
			Xã Quảng Phú	0,01
			Xã Quảng Thọ	0,08
			Xã Quảng Phước	0,06
20	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện	ONT	Xã Quảng Phú	0,01
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>95,41</b>

**PHỤ LỤC VI:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG**  
**ĐẤT NĂM 2021, 2022 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**  
*(Kèm theo Quyết định số: 299/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp năm 2022</b>			<b>5,90</b>
1	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Ngạn (Thôn 3: 0,03 ha)	ONT	Xã Quảng Ngạn	0,03
2	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thị trấn Sịa (TDP: Thạch Bình: 0,02 ha; TDP Giang Đông: 0,12 ha)	ODT	Thị trấn Sịa	0,15
3	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Lợi (Thôn Hà Lạc: 0,10 ha; Thôn Hà Công: 0,12 ha; Thôn Mỹ Thạnh: 0,23 ha)	ONT	Xã Quảng Lợi	0,45
4	Hạ tầng khu dân cư Thủ Lễ Nam	ODT	Thị trấn Sịa	2,20
5	Mở rộng trường Tiểu học số 2 Thị trấn Sịa	DGD	Thị trấn Sịa	0,50
6	Mở rộng trường THCS Trần Thúc Nhân	DGD	Xã Quảng Thọ	1,00
7	Mở rộng trường mầm non Kim Thành	DGD	Xã Quảng Thành	0,40
8	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Quảng Phú	TMD	Xã Quảng Phú	0,11
9	Dự án Khai thác khoáng sản than bùn tại khu vực xã Phong Chương, huyện Phong Điền (2,30 ha) và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền (1,06 ha)	SKS	Xã Phong Chương, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền	1,06
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp năm 2023</b>			<b>56,81</b>
1	Đất thuê phục vụ cho nông nghiệp	NNP	Xã Quảng Vinh, Quảng Thái, Quảng Lợi	45,00
2	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Thị trấn Sịa	DGD	Thị trấn Sịa	0,33
3	Mở rộng trung tâm Y tế huyện Quảng Điền	DYT	Thị trấn Sịa	1,73
4	Khu dân cư Mã Chứa (Phú Lương B)	ONT	Xã Quảng An	0,10
5	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Phú (Thôn Phú Lễ: 0,15 ha; Thôn Bao La - Đức Nhuận: 0,14 ha)	ONT	Xã Quảng Phú	0,29
6	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Lợi (Thôn Mỹ Thạnh: 0,80 ha; Thôn Hà Lạc - Sơn Công: 0,68 ha)	ONT	Xã Quảng Lợi	1,48
7	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thọ (Thôn Niêm Phò: 0,38 ha; Thôn La Vân Hạ: 0,32 ha; Thôn Phước Yên: 0,24 ha)	ONT	Xã Quảng Thọ	0,94
8	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thái (Thôn Đông Hồ: 0,04 ha)	ONT	Xã Quảng Thái	0,04
9	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Vinh (Thôn Lai Trung: 1,20 ha; Thôn Lai Lâm: 0,1 ha; Thôn Phở Lại: 0,5 ha; Thôn Sơn Tùng: 0,1 ha; Thôn Cổ Tháp: 0,05 ha)	ONT	Xã Quảng Vinh	1,95
10	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Ngạn (Thôn Tân Mỹ: 0,56 ha)	ONT	Xã Quảng Ngạn	0,56
11	Điểm dân cư xen ghép thôn Tây Thành, xã Quảng Thành	ONT	Xã Quảng Thành	0,27
12	Đất giao tái định cư	ODT	Thị trấn Sịa	0,28

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
13	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất ở sang đất ở trên địa bàn huyện, với tổng diện tích 3,67 ha	ONT, ODT	Thị trấn Sịa	0,37
			Xã Quảng Lợi	1,49
			Xã Quảng Vinh	0,25
			Xã Quảng An	0,04
			Xã Quảng Phú	0,22
			Xã Quảng Thọ	0,37
			Xã Quảng Phước	0,06
			Xã Quảng Thái	0,81
14	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, với tổng diện tích 0,17 ha	ONT, ODT	Thị trấn Sịa	0,01
			Xã Quảng Phú	0,08
			Xã Quảng Thái	0,08
<b>III</b>	<b>Khu vực Khu Công nghiệp</b>			<b>111,90</b>
-	<i>Chuyển tiếp từ năm 2023</i>			
1	Dự án Hạ tầng Khu công nghiệp Quảng Vinh	SKK	Xã Quảng Vinh	110,00
2	Đường trục chính trong khu công nghiệp Quảng Vinh	DGT	Xã Quảng Vinh	1,90
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>174,61</b>



**PHỤ LỤC VII:**  
**HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022, 2023 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số: 299 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
<b>I</b>	<b>Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>					
-	<b>Năm 2023</b>		<b>0,55</b>			
1	Đường xóm mới thôn Tân Thành, xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	Xã Quảng Công	0,55			
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>					
-	<b>Năm 2021</b>		<b>0,44</b>	<b>0,44</b>		
1	Dân cư xen ghép thôn La Vân Hạ xã Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ	0,44	0,44		
<b>III</b>	<b>Công trình dự án cấp huyện xác định</b>					
*	<b>Năm 2021</b>		<b>5,85</b>			
1	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thị trấn Sịa (TDP Uất Mậu: 0.07 ha; TDP Giang Đông: 0.22 ha)	Thị trấn Sịa	0,29			
2	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Phú (Thôn Bắc Vọng Đông: 0.04 ha; Thôn Nam Phù: 0.06 ha; Thôn Bắc Vọng Tây: 0.13 ha )	Xã Quảng Phú	0,23			
3	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thọ (0.44 ha)	Thôn La Vân Hạ	0,44			
4	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng An (0.73 ha)	Thôn Phú Lương B	0,67			
5	Cho thuê đất sản xuất nông lâm nghiệp	Xã Quảng Công	2,00			
6	Trạm tăng áp và trung tâm giao dịch khách hàng tại thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa	0,96			
7	Dự án du lịch sinh thái Lee House	Xã Quảng Công	1,14			
8	Nhà Văn hóa thôn Bắc Vọng Đông	Xã Quảng Phú	0,12			
*	<b>Năm 2022</b>		<b>25,51</b>			
1	Khu tái định cư thôn Tân Mỹ	Xã Quảng Ngạn	0,30			
2	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Vinh (Thôn Đồng Bào: 0.29 ha; Thôn Lai Lâm: 0.1 ha; Thôn Đức Trọng: 0.10 ha; Thôn Đông Lâm: 0.1 ha; Thôn Sơn Tùng: 0.08 ha; Thôn Cổ Tháp: 0.05 ha )	Xã Quảng Vinh	0,72			
3	Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Ngạn	Xã Quảng Ngạn	1,99			
4	Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	2,50			

5	Dự án nhà ở thương mại khu phía Nam thị trấn Sịa (vị trí 1).	Thị trấn Sịa	10,00			
6	Dự án nhà ở thương mại khu phía Nam thị trấn Sịa (vị trí 2).	Thị trấn Sịa	10,00			
*	<b>Năm 2023</b>		<b>6,09</b>			
1	Công trình cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản	Xã Quảng Công	1,50			
2	Khu trang trại, gia trại tập trung	Xã Quảng Công	0,50			
3	Trạm y tế xã	Xã Quảng Công	0,20			
4	Quyđất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Công (Thôn 1: 0.38 ha; Thôn 4: 0.07 ha; Thôn An Lộc: 0.29 ha; Thôn Tân Thành: 0.57 ha; Thôn Hải Thành: 0.20 ha; Thôn Cương Giáng: 0.18 ha)	Xã Quảng Công	1,69			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nội Bài - Phú Lễ	Xã Quảng Phú	0,80			
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trung tâm thương mại (giai đoạn 2)	Xã Quảng Vinh	1,40			